

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>73 821 765 677</b>	<b>97 842 516 642</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>(5.1)</b>	<b>877 065 049</b>	<b>690 832 145</b>
1. Tiền	111		877 065 049	690 832 145
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>(5.2)</b>	<b>66 396 417 550</b>	<b>56 217 120 692</b>
1. Phải thu khách hàng	131		18 785 643 250	19 802 205 548
2. Trả trước cho người bán	132		5 045 789 540	8 624 656 920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		43 228 799 316	35 042 929 661
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		( 663 814 556)	( 7 252 671 437)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>(5.3)</b>		<b>30 958 924 388</b>
1. Hàng tồn kho	141			33 992 870 987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			( 3 033 946 599)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>(5.4)</b>	<b>6 548 283 078</b>	<b>9 975 639 417</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			70 320 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 680 029 223	3 830 626 848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		371 273 415	371 273 415
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3 496 980 440	5 703 419 154

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>56 832 667 227</b>	<b>64 936 306 373</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28 660 399 775</b>	<b>36 764 038 921</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	(5.5)	<b>9 358 899 775</b>	<b>14 258 261 805</b>
- Nguyên giá	222		11 934 715 775	39 141 749 867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		( 2 575 816 000)	( 24 883 488 062)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	(5.7)	<b>19 301 500 000</b>	<b>22 505 777 116</b>
- Nguyên giá	228		19 327 100 000	23 788 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		( 25 600 000)	( 1 282 403 000)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	(5.8)		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>24 000 000 000</b>	<b>24 000 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24 000 000 000	24 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	(5.9)	<b>4 172 267 452</b>	<b>4 172 267 452</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		4 172 267 452	4 172 267 452
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>130 654 432 904</b>	<b>162 778 823 015</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>44 771 581 147</b>	<b>86 276 012 320</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44 771 581 147</b>	<b>86 102 950 320</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	40 479 980 611	67 756 069 073
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	2 744 843 214	9 755 151 362
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	458 794 510	3 049 869 260
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	698 033 905	2 535 252 558
5. Phải trả người lao động	315		46 636 552	603 117 851
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	343 292 355	2 403 490 216
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>173 062 000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)		173 062 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>85 882 851 757</b>	<b>76 502 810 695</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(5.15)	<b>85 882 851 757</b>	<b>76 502 810 695</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4 043 286 909	( 5 336 754 153)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>130 654 432 904</b>	<b>162 778 823 015</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		1,345.20	1,695.34
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2013	Năm 2013	Quý 4/2012	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	20 838 569 653	84 745 468 821	16 592 600 955	83 333 745 507
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)			2 586 827 520	5 253 067 520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		20 838 569 653	84 745 468 821	14 005 773 435	78 080 677 987
4. Giá vốn hàng bán	11		7 570 185 218	67 756 384 408	24 420 704 887	75 852 458 087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13 268 384 435	16 989 084 413	( 10 414 931 452)	2 228 219 900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	4 215 863	24 551 253	10 041 637	26 030 195
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1 254 124 752	6 119 455 370	1 604 401 171	6 525 085 470
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1 176 666 883</i>	<i>5 747 468 842</i>	<i>1 534 632 216</i>	<i>6 341 632 479</i>
8. Chi phí bán hàng	24		260 057 586	1 272 244 405	614 456 239	3 178 640 624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 588 188 135	5 243 993 697	3 482 733 087	6 730 102 194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8 170 229 825	4 377 942 194	( 16 106 480 312)	( 14 179 578 193)
11. Thu nhập khác	31		6 192 029 983	6 192 029 983		74 779 342
12. Chi phí khác	32		1 029 162 761	1 189 931 115	50 856 089	202 042 412

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2013	Năm 2013	Quý 4/2012	Năm 2012
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5 162 867 222	5 002 098 868	( 50 856 089)	( 127 263 070)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13 333 097 047	9 380 041 062	( 16 157 336 401)	( 14 306 841 263)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	0	0		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13 333 097 047	9 380 041 062	( 16 157 336 401)	( 14 306 841 263)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,662	1,169		

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**TRẦN CÔNG THỌ**

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN NHỰT**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (điều chỉnh)**  
**(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2013	Quý 4/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14 270 533 202	16 589 734 821
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		( 2 016 128 775)	( 15 456 872 205)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		( 143 708 469)	( 1 413 467 925)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		( 1 176 666 883)	( 1 534 632 216)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			9 326 758 120
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		( 65 844 000)	( 10 743 005 221)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10 868 185 075</b>	<b>( 3 231 484 626)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		( 15 513 637 864)	( 6 817 576 739)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7 381 947 214	1 681 434 860
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 215 863	10 041 637
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>( 8 127 474 787)</b>	<b>( 5 126 100 242)</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2013	Quý 4/2012
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		12 438 663	50 385 544 032
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		( 3 130 873 442)	( 45 045 999 245)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính</b>	<b>40</b>		<b>( 3 118 434 779)</b>	<b>5 339 544 787</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>( 377 724 491)</b>	<b>( 3 018 040 081)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1 254 789 540</b>	<b>3 708 872 226</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>877 065 049</b>	<b>690 832 145</b>

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT



# **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

*Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì ( không in, tái chế phế thải tại trụ sở )
- Kinh doanh bất động sản.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

#### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

#### 4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

#### 4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	677.173.099	629.513.128
Tiền gửi ngân hàng	199.892.040	61.319.017
<b>Tổng cộng</b>	<b>877.065.049</b>	<b>690.832.145</b>

#### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	18.785.643.250	19.802.205.548
Trả trước cho người bán	5.045.789.540	8.624.656.920
Các khoản phải thu khác	43.228.799.316	35.042.929.661
Dự phòng phải thu khó đòi	(663.814.556)	(7.252.671.437)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>66.396.417.550</b>	<b>56.217.120.692</b>

#### Phải thu khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của công nhân	2.470.950	14.153.077
Phải thu tiền vay của CB CNV	281.682.879	265.745.379
Phải thu nhà cung ứng (tạm ứng)	5.863.342.530	6.153.342.530
Phải thu Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật tạm	33.251.673.945	14.968.747.989
Cho mượn vốn kinh doanh		
Hàng bao bì, vật tư xuất cho Cty Phú Nhật	-	6.371.492.112
Phải thu hàng thủy sản gửi Cty Phú Nhật gia công	3.829.629.012	7.269.448.574
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.228.799.316</b>	<b>35.042.929.661</b>

#### 5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	5.117.333.439
Công cụ, dụng cụ	-	83.374.529
Thành phẩm	-	28.792.163.019
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>-</b>	<b>33.992.870.987</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.033.946.599)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>-</b>	<b>30.958.924.388</b>

### 5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	371.273.415	371.273.415
Tài sản ngắn hạn khác	3.496.980.440	5.703.419.154
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.868.253.855</b>	<b>6.074.692.569</b>

#### Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	3.496.980.440	5.703.419.154
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.496.980.440</b>	<b>5.703.419.154</b>

### 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	16.081.325.283	17.150.791.536	5.909.633.048	39.141.749.867
Tăng trong năm				
Thanh lý, nhượng	9.520.325.283	17.150.791.536	535.917.273	27.207.034.092
Số dư cuối kỳ	<b>6.561.000.000</b>	-	<b>5.373.715.775</b>	<b>11.934.715.775</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số dư đầu năm	6.263.967.659	16.500.124.403	2.119.396.000	24.883.488.062
Khấu hao trong kỳ	203.268.000	100.745.000	590.400.000	894.413.000
Thanh lý, nhượng	6.467.235.659	16.600.869.403	133.980.000	23.202.085.062
Số dư cuối kỳ	-	-	<b>2.575.816.000</b>	<b>2.575.816.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	9.817.357.624	650.667.133	3.790.237.048	14.258.261.805
Tại ngày cuối kỳ	<b>6.561.000.000</b>	-	<b>2.797.899.775</b>	<b>9.358.899.775</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	23.762.580.116	25.600.000	23.788.180.116
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	4.461.080.116	-	4.461.080.116
Số dư cuối kỳ	<b>19.301.500.000</b>	<b>25.600.000</b>	<b>19.327.100.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.256.803.000	25.600.000	1.282.403.000
Khấu hao trong kỳ	59.480.000	-	59.480.000
Thanh lý, nhượng bán	1.316.283.000	-	1.316.283.000
Số dư cuối kỳ	<b>0</b>	<b>25.600.000</b>	<b>25.600.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	22.505.777.116	-	22.505.777.116
Tại ngày cuối kỳ	<b>19.301.500.000</b>	<b>0</b>	<b>19.301.500.000</b>

### 5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 48%.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi đầu tư công ty Phú Nhật (liên doanh)	24.000.000.000	24.000.000.000

### 5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.172.267.452	4.172.267.452
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.172.267.452</b>	<b>4.172.267.452</b>

### 5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	40.479.980.611	67.756.069.073
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.479.980.611</b>	<b>64.756.069.073</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay bình quân quý 1/2013: 12%/năm

### 5.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	2.744.843.214	9.755.151.362
Người mua trả tiền trước	458.794.510	3.049.869.260
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.203.637.724</b>	<b>12.805.020.622</b>

### 5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	698.033.905	2.434.792.044
Thuế TNCN	-	100.460.514
<b>Tổng cộng</b>	<b>698.033.905</b>	<b>2.535.252.558</b>

### 5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	59.412.799	63.612.799
Bảo hiểm xã hội	-	1.482.211.935
Phải trả tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	283.879.556	857.665.482
Khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>343.292.355</b>	<b>2.403.490.216</b>

### 5.13. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	-	173.062.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>173.062.000</b>

### 5.14. Vốn chủ sở hữu

#### 5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ thuộc Vốn chủ Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2013	80.230.710.000	1.608.854.848	(5.336.754.153)	76.502.810.695



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lợi nhuận trong năm nay	-	-	9.380.041.062	9.380.041.062
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-
Chi quỹ khen thưởng	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80.230.710.000</b>	<b>1.608.854.848</b>	<b>4.043.286.909</b>	<b>85.882.851.757</b>

### 5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.230.710.000</b>	<b>80.230.710.000</b>

### 5.15.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

### 5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(5.336.754.153)
Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2013	9.380.041.062
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Chia cổ tức năm 2012	-
<b>Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2013</b>	<b>4.043.286.909</b>

## 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

**6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Doanh thu bán hàng	20.838.569.653	16.592.600.955
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	2.586.827.520
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>20.838.569.653</u></b>	<b><u>14.005.773.435</u></b>

**6.12. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.215.863	10.041.637
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
Khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.215.863</u></b>	<b><u>10.041.637</u></b>

**6.13. Chi phí tài chính**

Trả lãi tiền vay	1.176.666.883	1.534.632.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>77.457.869</u>	<u>69.768.955</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.254.124.752</u></b>	<b><u>1.604.401.171</u></b>

**6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Lợi nhuận kế toán	13.333.097.047	(16.157.336.401)
Thuế suất TNDN	<u>25%</u>	<u>25%</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Giảm 30% thuế TNDN theo NĐ 60/2012	<u>-</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7. Những thông tin khác**

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. **Ghi chú:** Trong báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 của Công ty Việt Nhật đã kiểm toán: Lợi nhuận sau thuế TNDN (12.516.802.355) đồng. Năm 2013 Công ty Việt Nhật lãi 9.380.041.062 đồng (quý 4/2013 lãi 13.333.097.047 đồng). Khi lập báo cáo quyết toán thuế TNDN năm 2013, Công ty Việt Nhật được bù trừ số lỗ năm 2012 chuyển sang, nên năm 2013 mặc dù công ty có lãi, nhưng không phải nộp thuế TNDN.

### 8.11. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

	Năm 2013	Năm 2012
Lương Tổng Giám đốc	187.284.000	207.900.000
Thù lao hội đồng quản trị	128.600.000	109.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>315.884.000</b>	<b>317.300.000</b>

### 7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho quý 4 năm 2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2014

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT